

**TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ -
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**
Số 63 Yersin. TP Thủ Dầu Một . Bình Dương

Báo cáo tài chính
Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 30/06/2015

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **6 tháng đầu năm 2015**

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1611/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 04/06/2010 “Về việc phê duyệt đề án và chuyển đổi Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ thành Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên” và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700146458 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần thứ năm ngày 27/01/2014.

Tại ngày 30/06/2015, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM

Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM

Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên

Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế

Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công viên Văn hóa Thanh Lễ

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Kho Lương thực

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương

TX Dĩ An – Bình Dương

Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (19 cửa hàng)

Tỉnh Bình Dương

Nhà máy sản xuất Bê tông

Tỉnh Bình Dương

Các công ty con

Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ

Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương

Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương

Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.639.000.000.000 đồng (Một ngàn sáu trăm ba mươi chín tỷ đồng).

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 30/06/2015 là: 624 lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

III. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- > Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. Có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- > Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

➤ **Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2014 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

- Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của

Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.466.016.008	1.670.727.877
- Tiền gửi ngân hàng	303.077.359.103	686.849.281.981
- Tiền gửi ngoại tệ	32.614.752	32.956.200
- Tiền đang chuyển	-	3.914.000
- Các khoản tương đương tiền	623.000.000.000	350.000.000.000
Cộng	928.575.989.863	1.038.556.880.058

02 Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn	975.000.000.000	1.200.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con	985.748.273.020	985.748.273.020

03 Các khoản phải thu của khách hàng

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.016.323.388.485	1.164.237.954.993
- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-

04 Các khoản phải thu khác

- Phải thu ngắn hạn khác	109.878.635.584	89.930.620.642
- Phải thu dài hạn khác	280.000.000	280.000.000

05 Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường	60.935.755.827	105.921.022.284
- Nguyên liệu, vật liệu	7.942.315.640	5.323.384.586
- Công cụ, dụng cụ	1.614.877.733	1.502.622.615
- Bao bì luân chuyển	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	613.711.873.254	425.541.137.228
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	653.853.203.068	691.422.942.624
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa bất động sản	164.009.176.950	203.801.760.537

Cộng giá gốc hàng tồn kho **1.502.067.202.472** **1.433.512.869.874**

06 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	27.648.827.893	-
- Thuế GTGT hàng NK, thuế TTĐB, thuế XNK	7.591.763.258	61.414.327.735

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	521.840.439.341	50.140.156.346	75.380.751.099	6.926.666.232	8.034.634.624	662.322.647.642
- Mua trong kỳ	30.899.000	553.301.000				584.200.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.033.451.276	238.247.500				1.271.698.776
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	887.592.800					887.592.800
Số dư cuối kỳ	522.017.196.817	50.931.704.846	75.380.751.099	6.926.666.232	8.034.634.624	663.290.953.618
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	301.401.690.704	37.721.314.712	37.961.745.084	3.444.672.245	7.928.825.624	388.458.248.369

- Khấu hao trong kỳ	11.046.334.128	1.475.993.546	2.705.513.428	289.850.335	13.002.000	15.530.693.437
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	887.592.800					887.592.800
Số dư cuối kỳ	311.560.432.032	39.197.308.258	40.667.258.512	3.734.522.580	7.941.827.624	403.101.349.006
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	220.438.748.637	12.418.841.634	37.419.006.015	3.481.993.987	105.809.000	273.864.399.273
- Tại ngày cuối kỳ	210.456.764.785	11.734.396.588	34.713.492.587	3.192.143.652	92.807.000	260.189.604.612

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 250.835.122.575

08 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	355.257.572.638	318.181.819			355.575.754.457
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	4.363.636.364	-			4.363.636.364
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	359.621.209.002	318.181.819			359.939.390.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	55.034.274.143				55.034.274.143
- Khấu hao trong kỳ	2.247.468.660				2.247.468.660
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					206.613.090
Số dư cuối kỳ	57.281.742.803				57.281.742.803
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	300.223.298.495				300.541.480.314
- Tại ngày cuối kỳ	302.339.466.199				302.657.648.018

09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	687.821.555.881	771.818.082.937
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình: Cụm kho Cảng KDC An Sơn	458.717.533.126	
+ Công trình: Kho Xăng Dầu VK102	173.182.529.827	
+ Các công trình khác	55.921.492.928	

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	34.202.843.429	-	-	34.202.843.429
- Quyền sử dụng đất	34.202.843.429	-	-	34.202.843.429
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.274.499.225	385.711.254	-	5.660.210.479
- Quyền sử dụng đất	5.274.499.225	385.711.254	-	5.660.210.479
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	28.928.344.204	(385.711.254)	-	28.542.632.950
- Quyền sử dụng đất	28.928.344.204	(385.711.254)	-	28.542.632.950
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

11 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.398.424.656	4.241.012.748
- Chi phí trả trước dài hạn	13.050.778.539	20.486.006.802

12 Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	3.963.733.220.645	2.812.263.366.397
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	71.085.507	70.512.818.617
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	740.757.259	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.444.627.088
- Thuế thu nhập cá nhân	28.369.025	348.318.080
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	60.957.222.590	60.957.222.590
- Thuế bảo vệ môi trường	140.829.784.765	112.649.001.140
Cộng	202.627.219.146	250.911.987.515

14 Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn	272.763.436.570	1.437.366.317.634
- Phải trả người bán dài hạn		

15 Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	3.130.885.925
- Chi phí phải trả khác dài hạn khác	50.000.000.000	-

16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	545.333.203	326.723.468
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.038.805.667	93.450.471.648
Cộng	2.584.138.870	93.777.195.116
17 Doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	285.442.280.977	280.708.062.715
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Cộng	285.442.280.977	280.708.062.715
18 Vay và nợ dài hạn		
- Vay ngân hàng	307.000.000.000	437.000.000.000

19 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
	Số dư đầu kỳ	1.639.000.000.000	29.555.953.713		1.668.555.953.713
	- Tăng vốn trong kỳ này	-			-
	- Lãi trong kỳ này				-
	- Tăng khác		-	19.747.903.651	19.747.903.651
	- Giảm vốn trong kỳ này				-
	- Lỗ trong kỳ này				-
	- Giảm khác		-		-
	Số dư cuối kỳ	1.639.000.000.000	29.555.953.713	19.747.903.651	1.688.303.857.364

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	1.639.000.000.000	1.639.000.000.000
Cộng	1.639.000.000.000	1.639.000.000.000

c Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	29.555.953.713	29.555.953.713
Cộng	29.555.953.713	29.555.953.713

20 Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	464.393.852.973	14.073.999.230
- Ngoại tệ các loại	1.528,29	1.541,45

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	9.172.806.918.416	12.632.360.423.265
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.389.399.814	50.057.120.406
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
	9.213.196.318.230	12.682.417.543.671
2 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	9.172.806.918.416	12.632.360.423.265
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	40.389.399.814	50.057.120.406
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
	9.213.196.318.230	12.682.417.543.671
3 Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.049.459.283.563	12.478.060.994.698
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.471.901	926.506.981
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.836.546.422	11.240.248.766
Cộng	9.061.347.301.886	12.490.227.750.445
4 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.929.679.653	28.688.577.438
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	321.156.322
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	27.929.679.653	29.009.733.760
5 Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	54.489.347.498	53.746.857.922
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.000.025.176	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	95.489.372.674	53.746.857.922
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản thu nhập khác	1.167.439.022	3.989.791.032
Cộng	1.167.439.022	3.989.791.032
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản chi phí khác	115.049.678	1.702.491.625
Cộng	115.049.678	1.702.491.625

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	26.478.151.886	30.057.907.767
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.440.858.440	1.897.663.372
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.066.439.577	1.448.521.898
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.027.862.502	5.562.126.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.486.254.708	39.023.628.105
- Chi phí bằng tiền khác	48.935.322.941	70.883.745.165
Cộng	132.434.890.054	148.873.592.456

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.569.921.543	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.569.921.543	-

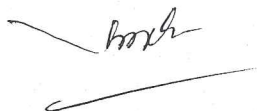
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	838.809.304.581	3.732.124.401
- Chi phí nhân công	492.993.497	355.391.052
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	506.878.201	637.247.877
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.922.935.078	118.693.492
- Chi phí khác bằng tiền	-	14.032.183
Cộng	863.732.111.357	4.857.489.005

Lập biểu



Huỳnh Thị Mỹ Chi

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc





Đoàn Minh Quang